

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM**

**Lê Thanh Hòa**

**VĂN HÓA NƯỚC CỦA NGƯỜI MƯỜNG  
Ở TỈNH HÀ BÌNH**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC**

**Chuyên ngành: Văn hoá học**

**Mã số: 62 31 06 40**

**Hà Nội - 2016**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM  
BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. Bùi Quang Thắng**

**Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Thị Phương Châm**

**Viện Nghiên cứu Văn hoá**

**Phản biện 2: PGS.TS Phạm Quang Hoan**

**Viện Dân tộc học**

**Phản biện 3: PGS.TS Phạm Lan Oanh**

**Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện, tại Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.

Địa chỉ: Số 32 Hà Nội, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

*Vào hồi:..... giờ..... ngày..... tháng.... năm 2016*

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- *Thư viện Quốc gia Việt Nam.*
- *Thư viện Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.*

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thanh Hòa (2014), “Chính sách văn hoá trong bảo tồn văn hoá sinh thái hiện nay”, Tạp chí *Văn hóa học*, số 6 (16), tr.59-65.

2. Lê Thanh Hòa (2015), “Tri thức, phong tục, nghi lễ liên quan đến nước của người Mường ở Hòa Bình”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 367, tr.27-32.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Khoa học xã hội và nhân văn, trong đó ngành nhân học sinh thái là những ngành đi đầu, đã đặt môi trường sinh thái thành đối tượng ưu tiên hàng đầu cho các nghiên cứu của mình. Ở khu vực nghiên cứu này, nhiều thành tựu lý thuyết mới đã được công bố và đã trở thành định hướng lý luận cho các nghiên cứu môi trường sinh thái nhân văn, ngoài ra, nhiều công trình nghiên cứu điền dã cũng đã đạt được những kết quả hữu ích cho công cuộc bảo vệ môi trường ở nhiều nơi trên thế giới.

Vấn đề khoa học đặt ra là: Chỉ với khoa học tự nhiên thôi thì người ta không thể đi sâu vào mối quan hệ giữa con người với nước. Chắc chắn rằng, nếu chúng ta hiểu được cha ông chúng ta đã tôn kính nước như thế nào, họ đã ứng xử hợp lý - hợp tình thế nào với nước,... thì chúng ta sẽ tìm được cách để tinh thần ấy có ích trong xã hội đương đại, ở đây là việc sử dụng, khai thác nước một cách bền vững.

Trong bối cảnh này, tôi quyết định lựa chọn đề tài luận án của mình là: **“Văn hoá nước của người Mường ở tỉnh Hoà Bình”** bởi vấn đề nghiên cứu này là mới và mang tính cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

### 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

#### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Cấu trúc của văn hoá nước của người Mường ở Hoà Bình.

#### 2.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình xưa - nay.

### **2.3. Đối tượng khảo sát**

- Người Mường ở xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình.

- Các dữ liệu về văn hoá sinh thái của người Mường ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Hoà Bình nói riêng (qua tư liệu và các công trình khoa học của các nhà nghiên cứu đi trước).

## **4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **4.1. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hoà Bình để:

- Dẫn giải cấu trúc - chức năng của văn hóa nước người Mường ở tỉnh Hoà Bình xưa và nay

- Làm cơ sở hình thành các đề xuất về chính sách bảo tồn văn hóa nước của người Mường Hoà Bình nói riêng và các tộc người thiểu số khác ở Việt Nam nói chung.

### **4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Nghiên cứu khả năng vận dụng những quan điểm lý thuyết mới vào nghiên cứu văn hoá sinh thái ở Việt Nam:

- Nghiên cứu cấu trúc của văn hóa nước, bao gồm 1) Thế giới quan bản địa về nước và 2) những phong tục lễ nghi liên quan đến nước; 3) Tri thức bản địa về nước của người Mường Hoà Bình

- Nghiên cứu những biến đổi trong văn hoá nước của người Mường Hoà Bình hiện nay.

- Xác lập cơ sở khoa học nhằm xây dựng một chính sách bảo tồn văn hoá sinh thái của người Mường ở Hoà Bình.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

- Sử dụng những thành tựu lý thuyết/ phương pháp luận mới của ngành nhân học sinh thái như là cơ sở lý thuyết phương pháp luận cho luận án.

- Sử dụng những kết quả nghiên cứu dân tộc học và văn hoá dân gian về văn hoá truyền thống của người Mường như là cứ liệu quan trọng trong việc nghiên cứu thế giới quan bản địa, quan niệm vạn vật hữu linh cũng như những phong tục, nghi lễ liên quan đến nước của người Mường

- Sử dụng phương pháp điền dã dân tộc học để hiểu logic trong mối quan hệ giữa người Mường và môi trường sinh thái và tìm hiểu những ý nghĩa bên trong của các biểu thị văn hoá sinh thái tộc người cũng như những biến đổi của chúng trong bối cảnh hiện đại.

- Các kỹ thuật nghiên cứu định tính là kỹ thuật chủ đạo được sử dụng trong luận án, bao gồm: phỏng vấn sâu, quan sát và nghiên cứu tài liệu thứ cấp.

## **6. Đóng góp của luận án**

- Khả năng áp dụng lý thuyết mới vào nghiên cứu văn hoá sinh thái tộc người ở Việt Nam. Luận án sẽ vận dụng nguyên lý «Tur tương => Tri thức => Hành vi » để diễn giải mỗi hiện tượng, mỗi hành vi của người Mường đối với nước.

- Hệ thống hóa được các biểu thị văn hóa nước của người Mường ở Hòa Bình : Các huyền thoại của người Mường về nước, các quan niệm về vạn vật hữu linh của họ, tri thức bản địa và các tín ngưỡng, nghi lễ và phong tục liên quan đến nước của họ.

- Xác lập được cơ sở khoa học cho bảo tồn và phát huy văn hóa nước của người Mường ở Hòa Bình.

### **7. Cấu trúc của luận án**

Luận án gồm sáu phần, trong đó ngoài hai phần **Mở đầu** và **Kết luận** là 04 Chương thể hiện các vấn đề nghiên cứu sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận và phương pháp luận

Chương 2. Thế giới quan bản địa trong mối liên hệ với thực hành văn hóa của người Mường ở tỉnh Hòa Bình

Chương 3. Tri thức bản địa của người Mường ở tỉnh Hòa Bình

Chương 4. Một số luận bàn từ những kết quả nghiên cứu của luận án

## Chương 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

#### 1.1. Văn hoá nước

Văn hóa nước là một phần của văn hóa sinh thái, vì thế có thể được hiểu là *một hệ thống những tư tưởng, tri thức, thái độ và hành vi của con người trong mối tương tác với nước*. Theo Trịnh Hiểu Vân, cấu trúc của văn hóa nước bao gồm: 1) Tâm thức: các quan điểm, hiểu biết, kiến thức, nhận thức hay thờ phụng liên quan tới nước; 2) Thiết chế: quy tắc xã hội, quy định, luật lệ, thể chế trong quản lý và bảo vệ nguồn nước; 3) Hành vi xã hội: hình thức, kiểu, tập tục phản ánh hành vi của con người đối với nước; 4) Ứng xử và hoạt động xây dựng môi trường nước.

Đi theo hướng tiếp cận này, văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình được xem xét ở luận án như là một cấu trúc tổng thể bao gồm ba thành tố chính: thế giới quan bản địa, tri thức bản địa (kinh nghiệm, luật lệ,...) và những thực hành phong tục, nghi lễ... liên quan đến nước.

#### 1.2. Cách tiếp cận *Emic*

Đánh dấu một xu hướng mới trong nghiên cứu dân tộc học/nhân học, Bronislaw Malinowski (1884-1942), cho rằng mục tiêu cuối cùng của các nhà dân tộc học/nhân học là nắm bắt cách nhìn nhận của người bản địa, mối quan hệ của họ với đời sống, hiểu được sự nhìn nhận của họ về thế giới của họ.

Tuân thủ quan điểm này, các nhà nhân học sinh thái cũng khẳng định rằng nghiên cứu văn hóa sinh thái cần *emic*, tức là mô tả - diễn



giải của người trong cuộc hoặc mang tính/dựa trên sự thông hiểu và theo tư tưởng của chủ thể nền văn hóa ấy.

### **1.3. Những cố gắng thoát khỏi và đoạn tuyệt nhị nguyên luận**

Bản thể luận nhị nguyên (ontological dualism) và sự khu biệt lưỡng phân giữa tự nhiên và văn hóa, giữa con người với môi trường đã bị phê phán mạnh mẽ và dần bị thay thế, bác bỏ trong nhiều công trình nghiên cứu nhân học hiện đại. Trong ngành nhân học đương đại, quan điểm này bị phê phán ở nhiều phương diện bởi một số quan điểm nhận học mới như các quan điểm ẩn dụ/tượng trưng trong nhân học sinh thái của Nurit Bird-David hay Philippe Descola với khái niệm *sinh thái học biểu trưng*, tán thành quan điểm: tự nhiên (thông qua các biểu trưng) *như là* con người; xem xét lại thuyết hồn linh như sự đoạn tuyệt hoàn toàn với quan điểm nhị phân trong nhân học sinh thái của Alfred Irving Hallowell với khái niệm *personhood* (phẩm chất người), Kaj Århem với cách nhìn về một thế giới *liên nhân* (interperson), *liên chủ thể* (intersubjectivity) hay Tim Ingold với khái niệm *người-khác-con người* (other than human person).

Những lý thuyết trên có thể được vận dụng như là nền tảng phương pháp luận và phương pháp cho luận án: Hành vi của con người trong quan hệ với môi trường sinh thái không thể chỉ giải thích bằng quy luật nhân quả, cũng không thể giải thích bằng những quy luật của logic học thông thường mà phải bằng “luật tham dự” (Levi Bruhl).

## Tiểu kết

Ở Việt Nam, trước bối cảnh nghiên cứu văn hóa các tộc người thiểu số, bản địa thì các nhà nghiên cứu cần phải thoát khỏi văn hóa của xã hội mình và nền tảng tri thức chủ đạo, phổ biến mà mình đã lĩnh hội để có thể tiếp cận sát và hiểu thấu được các nền văn hóa khác, thì những lý thuyết trên lại là những nền tảng phương pháp luận và phương pháp: Hành vi của con người trong quan hệ với môi trường sinh thái không thể chỉ giải thích bằng quy luật nhân quả, cũng không thể giải thích bằng những quy luật của logic học thông thường (ví dụ luật không mâu thuẫn) hay bằng tư duy tự nhiên luận.

Luận án này có thể tiếp nhận những ưu thế của phương pháp luận trên ở những phương diện sau:

1) Muốn hiểu và diễn giải văn hóa nước của người Mường thì trước hết phải hiểu thế giới quan bản địa của họ là gì và nó có mối liên hệ như thế nào với các thành tố khác của văn hóa nước như tri thức bản địa và khuôn mẫu hành vi.

2) Về mặt phương pháp luận, tiếp cận *emic* là cách tiếp cận tối ưu để các nhà nghiên cứu có thể hiểu và diễn giải các biểu thị trong văn hóa các tộc người.

3. Theo *mô hình nhận thức* đề xuất bởi R. Rappaport, luận án có thể đề xuất những mô hình nhận thức và mô hình vận hành tương ứng với bối cảnh cụ thể của văn hóa nước của người Mường hiện nay. Đó có thể là những kết quả mới, hữu ích cho công cuộc bảo vệ môi trường sinh thái hiện nay trong xã hội Việt Nam đương đại.

## Chương 2

### THẾ GIỚI QUAN BẢN ĐỊA TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI THỰC HÀNH VĂN HÓA CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở TỈNH HÒA BÌNH

#### 2.1. Huyền thoại tộc người

Ở người Mường, huyền thoại về nguồn gốc tộc người được phản ánh rất rõ nét trong pho sử thi thần thoại đồ sộ “Đẻ đất – Đẻ nước”. Thông qua Đẻ đất – Đẻ nước, thế giới được tạo lập từ cây si gốc, từ cây si sinh ra muôn vật, muôn loài và sinh ra người Mường.

#### 2.2. Quan niệm về thế giới

Những nghiên cứu điền dã của nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học và nhân học về người Mường ở Việt Nam đã cho thấy một quan niệm về vũ trụ đa tầng nhiều thế giới trong thế giới quan của người Mường ở tỉnh Hòa Bình. Nghiên cứu tại Tân Vinh cho thấy người Mường vẫn còn quan niệm rõ rệt về sự tồn tại nhiều mường/thế giới: Mường Ma do Quan Lang Cửa Đông cai quản; Mường Trời do Vua Trời cai quản và vua Thủy Tề hoặc Vua Khú cai quản vùng nước. Người Mường hiện vẫn còn lưu truyền các câu chuyện về Vua Khú, hoặc tin rằng con người sau khi chết đi sẽ quay trở về sinh sống ở Mường Ma.

#### 2.3. Quan niệm vạn vật hữu linh (*animism*)

Cũng từ một thế giới quan cổ xưa về vũ trụ nhiều tầng lớp, nhiều thành phần như vậy mà chúng ta có thể thấy được quan niệm của người Mường về thế giới, về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên: quan niệm *vạn vật hữu linh*. Quan điểm này được phản ánh rõ rệt nhất qua quan niệm của người Mường về hồn linh, qua các phong tục và nghi lễ liên quan tới tang ma và cúng vía và các tín ngưỡng

dân gian khác xưa và nay như quan niệm về *wai* và *ma*, đám tang Mường với Mo Mường, các lễ cúng vía và quan niệm vạn vật hữu linh

#### **2.4. Những phong tục, nghi lễ như những biểu thị văn hoá nước của người Mường**

Là một trong những tộc người có lịch sử phát triển lâu dài nhất và có nền văn hóa truyền thống giàu bản sắc nhất của Việt Nam, người Mường nói chung và người Mường ở tỉnh Hòa Bình nói riêng đã hình thành và giữ gìn được một hệ thống đồ sộ các phong tục, tập quán, nghi lễ, lễ hội truyền thống, trong đó có một số phong tục và nghi lễ đặc biệt có liên quan tới nước và nguồn nước là những nét văn hóa đặc sắc của người Mường bao gồm tục thờ và cúng lễ vua Khú, thờ mó nước/vó nước, lễ cầu mưa, lễ đắp rác mạ, tục tu sửa nương lò hay lễ hội đánh cá của người Mường. Những phong tục, nghi lễ này là những biểu thị rõ nét nhất của văn hóa nước người Mường ở tỉnh Hòa Bình.

#### **2.5. Bối cảnh tác động đến sự thay đổi thế giới quan của người Mường ở tỉnh Hoà Bình hiện nay**

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), các vùng Mường, đặc biệt là Mường ở phía Bắc Việt Nam như ở tỉnh Hòa Bình, diễn ra sự thay đổi về kinh tế, xã hội, văn hóa và đặc biệt là tín ngưỡng và đời sống tinh thần. Những thay đổi này được phản ánh rõ nét trong sự biến đổi trong tang lễ Mường, sự biến đổi trong thực hành một số sinh hoạt văn hóa truyền thống gắn với nông nghiệp lúa nước như là lễ đánh công cầu lúa, lễ khuống mùa,... và sự thay đổi thế giới quan của họ

trong niềm tin về hồn vía, về việc thờ phụng các vị thần, việc chịu ảnh hưởng văn hóa của người Kinh, người Thái.

### **Tiểu kết**

Trong bối cảnh này, việc cố gắng giữ gìn và phát huy các thực hành văn hóa, phong tục tập quán hay việc khôi phục các tri thức bản địa về môi trường sẽ là vô nghĩa nếu tư tưởng “tầng sâu” làm nên những giá trị này không được thừa nhận và trân trọng. Vấn đề căn bản được đặt ra ở đây là làm thế nào giải quyết được xung đột về tư tưởng giữa một bên là thế giới quan vô thần, duy vật biện chứng (là tư tưởng chính thống) và một bên là thế giới quan bản địa của người Mường (tư tưởng bên lề)?

Luận án sẽ có những lý giải của mình về vấn đề này ở chương 4 của luận án và đề xuất những khuyến nghị để có thể phát huy được vai trò của thế giới quan bản địa trong công cuộc bảo vệ môi trường sinh thái của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Rõ ràng rằng, chỉ khi chúng ta hiểu được thế giới quan, nhân sinh quan bản địa của tộc người này, chỉ khi chúng ta đề cao giá trị nhân văn và tiến bộ của chúng, chúng ta mới có thể có thể mong có được sự điều chỉnh trong hành vi mà con người đối xử với tự nhiên và môi trường.

## **Chương 3**

### **TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở TỈNH HÀ BÌNH**

#### **3.1. Những quan điểm khoa học trong nghiên cứu tri thức bản địa**

Tri thức bản địa được định nghĩa là tri thức mà con người ở một cộng đồng cụ thể đã hình thành theo thời gian và tiếp tục bổ sung. Tri thức này dựa trên kinh nghiệm và thường được kiểm chứng qua

hàng thế kỷ sử dụng, thích ứng với văn hóa và môi trường của địa phương, thích ứng với sự năng động và thay đổi.

Bắt đầu từ thập niên 80s – 90s của thế kỷ XX, vai trò và giá trị của tri thức và kỹ thuật bản địa được xem xét lại và qua những thành tựu mà hệ tri thức này mang lại ở nhiều nơi trên thế giới, tri thức bản địa được nhiều nhà thực hành và lý thuyết phát triển coi là công cụ mới có hiệu quả lớn trong các chương trình xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam đã cung cấp dữ liệu khá rõ nét về quá trình hình thành và phát triển của khái niệm tri thức bản địa cùng những lý giải hợp lý cho sự bùng nổ trong việc nghiên cứu về tri thức bản địa và sự xu hướng đề cao vai trò ứng dụng thực tiễn của hệ tri thức này ở nhiều nơi trên thế giới.

### **3.2. Tri thức bản địa về nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình**

Trong nghiên cứu nhân học sinh thái, tri thức bản địa là một trong ba thành tố cơ bản cấu trúc nên một nền văn hóa sinh thái: thế giới quan bản địa, tri thức bản địa và thực hành văn hóa bản địa. Nghiên cứu văn hóa nước như là một mảng trong nghiên cứu văn hóa sinh thái tộc người hay nhân học sinh thái, tri thức bản địa về nước được đặt trong mối liên quan mật thiết với thế giới quan bản địa (vạn vật hữu linh) có liên quan tới nước và nguồn nước của tộc người và các thực hành văn hóa truyền thống và đương đại (nghĩ lễ, lễ hội, phong tục, tập quán,...) về nước của tộc người đó. Trong mỗi quan hệ này, thế giới quan bản địa quy định nhận thức và hiểu biết của tộc

người về nước, từ đó, tạo nên các thực hành văn hóa liên quan tới nước tương ứng.

Để có thể tồn tại được tới ngày nay, các tri thức bản địa về nước của người Mường đã được cộng đồng nỗ lực gìn giữ dưới nền tảng của những niềm tin và tín ngưỡng bản địa của mình về nước. Tri thức bản địa về nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình được bộc lộ trong những kinh nghiệm liên quan tới nước thiêng trong nghi lễ, nguồn nước sử dụng (vó nước/mó nước, cách đào giếng), bảo vệ nguồn nước, cách thức sử dụng và khai thác các nguồn nước trong canh tác nông nghiệp (mương, phai, hạnh, tạnh) hay cách thức khai thác các nguồn lợi thủy sản từ sông suối.

### **Tiểu kết**

Kiến thức nằm ẩn dưới những thực hành bản địa của người Mường như trong hai trường hợp kể trên cho thấy sự tương đồng với những kiến thức khoa học thường thức ngày nay. Và vì thế, có thể khẳng định rằng các tri thức bản địa, hay các kinh nghiệm trong lao động, sản xuất, sinh sống của người Mường nói chung và về nguồn nước nói riêng là có thể được vận dụng một cách hữu ích trong công tác bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững đời sống kinh tế tộc người. Tuy nhiên, ngày nay, dưới tác động của nhiều yếu tố khách quan, nhiều thực hành, tri thức, phong tục, tập quán của người Mường liên quan tới nông nghiệp và nước đã không còn được sử dụng hay thực hành trong đời sống đương đại.

Mặc dù vậy, điều đó không có nghĩa là chúng ta không thể vận dụng văn hóa nước và các thành tố của nó một cách hiệu quả trong đời sống đương đại. Điều quan trọng là cái văn hóa tàng sâu ẩn dưới

những tri thức, kinh nghiệm, phong tục, tập quán, nghi lễ truyền thống đó vẫn đang hiện diện trong cộng đồng người Mường. Đó là quan niệm vạn vật hữu linh về thế giới của họ, là tín ngưỡng dân gian tin rằng mọi vật trong thế giới đều có linh hồn, có khả năng giúp đỡ hoặc trừng phạt con người, là những khuôn mẫu văn hóa ẩn trong những phong tục liên quan tới nước còn giữ cho tới ngày nay (như lễ cầu mưa, lễ đánh cá suối, tục thờ vó nước,...). Nếu chúng ta thừa nhận một cách trân trọng và đề cao thế giới quan, nhân sinh quan với giá trị sinh thái nhân văn thực sự tiến bộ này (đối xử với thiên nhiên bình đẳng và hài hòa) trong đời sống đương đại thì chắc chắn sẽ giúp người Mường tiếp tục gìn giữ được ý thức cao của mình trong bảo vệ môi trường sinh thái, giúp cho nhân dân trong cả nước có thái độ sống trân trọng và hòa đồng với môi trường hơn.

#### **Chương 4**

### **MỘT SỐ LUẬN BÀN TỪ NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN**

#### **4.1. Hai thế giới quan dẫn đến hai hệ quả về hành vi, hai kiểu văn hóa sinh thái**

Có thể thấy rõ rằng, hai bản thể luận khác nhau (bản thể luận nhị nguyên/bản thể luận phân tách và thế giới quan vạn vật hữu linh), hai thế giới quan khác nhau đã dẫn đến hai nền văn hóa sinh thái với hai mô hình nhận thức và hai mô hình vận hành khác nhau trong ứng xử với môi trường và tự nhiên. Thực tế đã cho thấy, loại văn hóa sinh thái hình thành từ thế giới quan duy vật biện chứng đã bộc lộ rõ nhiều sai lầm và thiếu sót của mình trong quá trình phát triển của nhiều xã hội do thái độ coi con người là trung tâm của vũ trụ, động



ơ hành vi của con người trong quan hệ với môi trường là khai thác vì lợi ích vật chất của mình. Loại văn hóa thứ hai, ví dụ như văn hóa nước của người Mường ở Việt Nam, xuất phát từ thế giới quan vạn vật hữu linh, không đặt con người đối lập với tự nhiên, cư xử hài hòa và tôn trọng với tự nhiên, với nguồn nước. Vì kính trọng nguồn nước, người Mường đã sản sinh ra những phong tục, tập quán phản ánh rõ thái độ này của họ. Hiểu được thế giới quan tộc người, chúng ta sẽ hiểu được vì sao họ có nhận thức khác biệt đó về môi trường nước và có những thực hành văn hóa đặc biệt có liên quan tới nước.

#### **4.2. Bảo tồn phong tục và nghi lễ liên quan đến văn hoá nước trong bối cảnh mới**

Người Mường ở tỉnh Hòa Bình hiện nay cũng đang phải đối mặt với sự đổi thay nhanh chóng của đời sống vật chất và tinh thần đương đại.

Bối cảnh đời sống vật chất thay đổi khiến đời sống tinh thần cũng thay đổi theo. Niềm tin vào thần linh đang dần bị lu mờ bởi sức ép của cuộc sống đương đại. Tri thức và sự hiểu biết truyền thống về nước không còn môi trường để tiếp tục phát huy tác dụng. Và đặc biệt, các phong tục và nghi lễ liên quan tới nước của người Mường cũng đang dần biến mất. Được coi là những nhân tố tầng sâu của văn hóa, các phong tục, nghi lễ truyền thống là yếu tố quan trọng có tác dụng tích cực đối với công tác bảo vệ môi trường của các tộc người và xã hội. Khôi phục, giữ gìn và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống này trong xã hội đương đại là một trong những biện pháp hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### **4.3. Quan điểm nhân học trong xây dựng chính sách**

Một trong những xung đột thường thấy là xung đột giữa chính sách của nhà nước và quyền lợi của người dân: Nhiều chính sách bảo vệ môi trường sinh thái đã loại bỏ sự gấn bó ngàn đời của người dân với môi trường sinh thái đã nuôi dưỡng họ, đem lại nguồn sống chính cho họ nên đã gây phản ứng tiêu cực trong dân, người dân thờ ơ với chính sách đó và họ không tham gia tích cực.

Ngày nay, các quốc gia tiên tiến khi hoạch định chính sách thường thấm nhuần quan điểm nhân học, đó là: Không đề xuất những chính sách một chiều (từ trên xuống) mà luôn tôn trọng những gì diễn ra trong thực tiễn, luôn thấu hiểu người dân bằng ‘cái nhìn của chính họ’ và chính sách ấy vừa mang lại lợi ích quốc gia vừa mang lại lợi ích cho cộng đồng sở tại, vừa phù hợp với văn hóa truyền thống của các cộng đồng bản địa, địa phương nhưng lại cũng phù hợp với mục tiêu chung của toàn bộ xã hội: Đó là gìn giữ và bảo vệ môi trường.

Như vậy, những người làm chính sách vốn hiểu rất rõ những gì nhà nước muốn, nhưng nếu có nhãn quan nhân học thì họ sẽ lại có thể hiểu thấu được những mong muốn sâu kín nhất từ phía người dân ở các cộng đồng bản địa và họ có thể điều chỉnh chính sách sao cho cả hai phía đều thấy được thỏa mãn.

### **4.4. Từ xung đột đến khoan dung văn hóa**

Trong bất kỳ xã hội nào, xung đột về tư tưởng là xung đột gay gắt nhất và cũng là xung đột cơ bản nhất có ảnh hưởng quyết định đến những lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội như kinh tế, tôn giáo, khoa học và văn hóa- xã hội. Tuy nhiên, ngày nay ở các xã hội

dân chủ hiện đại, những xung đột tư tưởng ấy đang được giải quyết một cách hòa bình theo triết lý *khoan dung văn hóa*. Ở đó, sự khác biệt về tư tưởng và văn hóa được chấp nhận và được tôn trọng theo nguyên tắc: tôn trọng lẫn nhau, không bài xích nhau, không phê phán nhau, không tranh đấu với nhau (như là những hệ tư tưởng đối kháng mà đó chỉ là sự khác biệt văn hóa).

Vấn đề đang đặt ra hiện nay ở Việt Nam là làm sao giải quyết xung đột về hệ tư tưởng giữa một bên là vô thần và một bên là “vạn vật hữu linh”, liệu có thể có một “khoan dung văn hóa” giữa 2 tư tưởng này để xã hội có thể hướng tới mục đích chung là bảo vệ môi trường sinh thái hiện đang bị suy thoái nghiêm trọng hay không?

Với thực tế bảo vệ môi trường sinh thái trong mấy chục năm qua, chúng ta đều biết rằng: Chính hệ tư tưởng “vạn vật hữu linh” này (hay thế giới quan này) đã sản sinh ra một kiểu loại văn hóa mà ở đó con người tôn trọng tự nhiên, sống hài hòa với tự nhiên và ngược lại với thứ văn hóa chỉ biết khai thác cạn kiệt tự nhiên phục vụ lợi ích của con người. Vì thế, có thể nói: Rất cần phải có một sự khoan dung và hợp tác để điều hòa sự xung đột về tư tưởng này trong bối cảnh hiện nay, để xây dựng một “văn hóa sinh thái có chiều sâu” cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

### **Tiểu kết**

Từ những nghiên cứu lý thuyết và những nghiên cứu thực địa, luận án rút ra một số nhận định cụ thể về công tác bảo tồn và phát huy văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình như sau:

1) Trước hết về mặt nhận thức, văn hóa sinh thái tộc người cần phải được hiểu như là một cấu trúc hữu cơ của những tư tưởng (thế

giới quan bản địa), tri thức và khuôn mẫu hành vi của tộc người ấy đối với môi trường sinh thái (đất, nước, rừng, động thực vật).

2) Nhà nước cần tiếp tục có những dự án khoa học và chương trình mục tiêu nhằm bảo tồn văn hóa sinh thái của người Mường như: Nghiên cứu, sưu tầm và phổ biến những hình thái tư tưởng biểu thị thế giới quan vạn vật hữu linh của người Mường; Nghiên cứu, sưu tầm, phục hồi và phổ biến những hình thái văn hóa sinh thái nói chung và văn hóa nước nói riêng của người Mường. Đó là những tập tục, nghi lễ, lễ hội, tri thức bản địa và nghệ thuật dân gian liên quan đến môi trường sinh thái nói chung và nước nói riêng; Tôn vinh những nghệ nhân văn hóa dân tộc như các vị Mo, Trượng, Mỡi, các thầy thuốc,...

3) Phổ biến những tri thức bản địa (truyền thống và mới) hữu ích để kích thích lòng tự hào của các cộng đồng đã lưu giữ tốt tri thức đó, đồng thời tạo điều kiện để các cộng đồng khác học hỏi.

4) Khuyến khích người dân phục hồi những “mó nước” truyền thống. Những mó nước truyền thống ấy cùng với những hình thái văn hóa sinh thái khác của một cộng đồng có thể trở thành đặc sản du lịch văn hóa người Mường ở tỉnh Hòa Bình.

5) Nhà nước cùng với các cộng đồng người Mường cùng “hợp tác trong việc xây dựng những “thiết chế truyền thống” để bảo tồn văn hóa nước. Ở đó, nhà nước đầu tư cho người dân những “thiết chế truyền thống” của văn hóa nước như xây dựng những tượng đầu rồng, ở đó nguồn nước tự nhiên được phun ra. Người dân tôn trọng biểu tượng linh thiêng đó và gìn giữ nguồn nước.

6) Mọi chính sách sẽ chỉ là những văn bản hay những thể chế trên lý thuyết nếu chính sách ấy, thể chế ấy không gắn với quyền lợi thực tiễn và hàng ngày của người dân ở các cộng đồng. Vì thế, cần có sự vận dụng mềm dẻo, linh hoạt các chính sách, các biện pháp bảo vệ môi trường nước đối với từng đối tượng cụ thể, trong những bối cảnh cụ thể sao cho mục đích bảo vệ môi trường vẫn đạt được nhưng quyền lợi của người dân không bị suy giảm.

### **KẾT LUẬN**

Công trình nghiên cứu về văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình có mục đích nhằm diễn giải văn hóa nước của người Mường dưới nhãn quan của những lý thuyết nhân học sinh thái hiện đại và từ đó bàn về mô hình tác động đến nhận thức và hành vi bảo vệ môi trường nước cho người Mường nói riêng, các tộc người thiểu số ở Việt Nam nói chung. Các công trình nghiên cứu từ trước tới nay về người Mường và văn hóa sinh thái của người Mường chủ yếu đề cập một cách riêng rẽ về các vấn đề như tín ngưỡng truyền thống có liên quan tới nước, tri thức bản địa về nước hay các phong tục tập quán có liên quan tới nước của người Mường. Với phương pháp luận áp dụng các thành tựu mới của nhân học sinh thái trong công trình này, văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình đã được diễn giải như là một cấu trúc tổng thể bao gồm ba thành tố quan trọng kết cấu nên là thể giới quan tộc người, tri thức bản địa và thực hành văn hóa của tộc người liên quan tới nước, trong đó, quan niệm về thể giới của họ hình thành nên hệ thống các tri thức bản địa và từ đó, quy định hành vi của tộc người trong mối quan hệ ứng xử với nước. Mỗi hiện tượng, mỗi hành vi của người Mường có liên quan tới nước sẽ

được làm rõ thông qua nguyên lý tác động qua lại giữa ba thành tố này.

Nghiên cứu này được thực hiện chủ yếu bởi các kỹ thuật của phương pháp nghiên cứu định tính, bao gồm phỏng vấn sâu, quan sát tham dự, nghiên cứu tài liệu. Nghiên cứu các tài liệu dân tộc học và văn hóa dân gian có liên quan tới người Mường, văn hóa Mường và văn hóa sinh thái Mường đóng vai trò quan trọng cung cấp cứ liệu dân tộc học và văn hóa học nền tảng và sâu sắc cho luận án để chứng minh cho luận điểm nghiên cứu trên.

Nghiên cứu và đánh giá một số thành tựu nổi bật của ngành nhân học sinh thái trong những năm vừa qua trên thế giới cho thấy rằng những quan điểm lý thuyết và phương pháp luận mới này có thể trở thành nền tảng lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu văn hóa sinh thái tộc người ở Việt Nam hiện nay thay thế cho xu hướng nghiên cứu chủ yếu là khảo cứu dân tộc học hoặc văn hóa dân gian. Xu hướng nghiên cứu mới với cách tiếp cận *emic*, mô tả - diễn giải về một nền văn hóa dựa vào quan điểm hay cách nhìn của chính chủ thể của văn hóa đó thay vì *etic*, sử dụng cái nhìn của người ngoài cuộc áp đặt vào việc diễn giải một nền văn hóa cụ thể mở đầu cho một trào lưu phê phán và bác bỏ nhị nguyên luận của khoa học duy vật biện chứng phương Tây.

Trong nhiều năm dài, bản thể luận nhị nguyên tạo thành một hệ tư tưởng mà ở đó, con người tự cho mình quyền làm chủ thế giới và ra sức khai thác và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên. Hệ tư tưởng này chi phối lịch sử phát triển của nhiều tộc người trên toàn thế giới trong thời gian qua. Tuy nhiên, vài chục năm gần đây, khi những hệ

quả của hệ tư tưởng này ngày càng trở nên tệ hại (biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên,...) thì nhiều học giả đặt ra vấn đề phải xem xét lại cách thức con người chúng ta nói chung và các nhà nghiên cứu nhân học/dân tộc học nói riêng nhận biết và hiểu về hoạt động của con người, về môi trường và về mối quan hệ cũng như trách nhiệm của con người đối với môi trường đó. Văn hóa và tri thức của nhiều tộc người bản địa ở nhiều nơi trên thế giới lúc này được xem xét lại và được đề cao như là một “cứu cánh” để hỗ trợ cho việc khắc phục những hậu quả trên bởi ở những nền văn hóa này, chủ thể văn hóa có cái nhìn và cách sống hòa hợp, gần gũi và tôn trọng tự nhiên. Thay vì coi mình là chủ thể của thế giới, những tộc người này từ xưa tới nay vẫn chỉ coi mình là một chủ thể trong số nhiều chủ thể cùng chung sống, có ý chí, có quyền lực và lợi ích ngang nhau. Tác giả luận án rút ra rằng, *với cách tiếp cận emic trong nghiên cứu văn hóa sinh thái tộc người, cụ thể là văn hóa nước của người Mường, chúng ta có thể biết được quan niệm thực sự của họ về thế giới (thế giới quan tộc người) và từ đó, diễn giải được nhận thức của họ về nước (tri thức bản địa) và lý giải được các hành vi có liên quan tới nước (phong tục, tập quán, nghi lễ)*. Từ hiểu biết này, chúng ta có thể can thiệp vào các mô hình nhận thức và mô hình vận hành về môi trường sinh thái của một tộc người để đạt được mục đích mà chúng ta muốn có.

Nghiên cứu về thế giới quan bản địa của người Mường ở tỉnh Hòa Bình cho thấy rằng đó là một thế giới quan *vạn vật hữu linh*. Thế giới quan này được thể hiện rõ qua truyền thuyết về sự hình thành thế giới và tộc người, qua quan niệm cho rằng vũ trụ có ba

tầng và năm thế giới (tầng giữa gồm *Mường bằng* và *Mường ma*, tầng cao là *Mường trời* và tầng thấp gồm *Mường bằng dưới* và *Mường vua Khú*) dưới sự cai quản của các thực thể khác nhau như Vua Trời, quan lang, Cun Lang Đất Đổng, Lang Chín Đổng, vua Khú. Rõ nét hơn nữa, tín ngưỡng vạn vật hữu linh của người Mường được bộc lộ qua niềm tin rằng con người có hồn, khi người chết đi, hồn trở thành vía và vía này sẽ tìm về Mường Ma là cõi vĩnh hằng của ông bà tổ tiên để sinh sống; qua niềm tin rằng nhiều thực thể trong tự nhiên như nước, cây cối, con vật, đồ vật,... đều có linh hồn và khả năng hữu tri. Thế giới quan này của người Mường khác so với thế giới quan duy vật biện chứng phủ nhận sự tồn tại của các thực thể siêu nhiên (hồn, vía) và chỉ tin vào kết quả của khoa học thực nghiệm. Hai thế giới quan này dẫn đến hai mô hình nhận thức và hai mô hình thực hành hoàn toàn khác nhau: một bên tự coi mình là chủ thể của thế giới và luôn áp đặt ý chí của mình trong mối quan hệ với môi trường còn bên kia, luôn tôn trọng và lắng nghe tự nhiên.

Từ thế giới quan vạn vật hữu linh này, người Mường hình thành cho mình hệ thống tri thức và kinh nghiệm về nước. Những tri thức bản địa của nhiều tộc người, trong đó có của người Mường, đã từng có giai đoạn bị cho là lạc hậu và không dựa trên các cơ sở khoa học nào. Tuy nhiên, trong luận án, tri thức bản địa của người Mường trong việc sử dụng các nguồn nước tự nhiên (nước ngầm, sông, suối,...), trong xây dựng hệ thống thủy lợi truyền thống hay khai thác nguồn lợi thủy sản, trong việc quản lý và bảo vệ các nguồn nước này lại cho thấy rằng, những hiểu biết liên quan tới nước này của người Mường lại có thể mang lại hiệu quả thực tiễn tốt trong việc bảo vệ



nguồn nước và bảo vệ môi trường sinh thái. Một số tri thức như bảo vệ rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước, cấm đánh bắt cá ở một số vị trí nước để đảm bảo sự tồn tại của các loài cá sông, cấm làm ô nhiễm nguồn nước sạch,... cho thấy rằng không phải chờ đến sự hiện diện của khoa học ngày nay chứng minh mà người Mường đã thực hành những nhận thức có tính khoa học và bền vững này của mình từ hàng trăm năm nay. Tuy những tri thức này, do cả lý do khách quan lẫn chủ quan, đã mai một và không còn có khả năng phát huy khi đời sống của người dân thay đổi nhưng giá trị tư tưởng có ý nghĩa sinh thái nhân văn nằm ẩn trong những tri thức này chúng ta có thể khai thác, đề cao và phát huy rộng khắp trong công cuộc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Một trong những hoạt động khai thác và phát huy giá trị của tri thức bản địa về nước của người Mường là giữ gìn và quảng bá tốt các phong tục, nghi lễ truyền thống của người Mường về nước như phong tục thờ vó nước, thờ cúng vua Khú (thần mưa), lễ cầu mưa, lễ đánh cá suối,... Những thực hành văn hóa truyền thống này chính là những biểu thị rõ nét nhất về sự tồn tại của một nền văn hóa nước của người Mường. Trong bối cảnh đời sống vật chất và tinh thần của người Mường thay đổi nhiều trong thời gian qua (ô nhiễm môi trường nước, thu hẹp rừng đầu nguồn nước, sự thu hẹp của các nguồn nước tự nhiên và sự mờ nhạt của thế giới quan vạn vật hữu linh,...), việc bảo vệ và phát huy các phong tục truyền thống này là cách duy nhất chúng ta có thể giữ gìn và vận dụng được các giá trị sinh thái nhân văn của văn hóa nước của người Mường.

Từ cách nhìn nhận này, tác giả luận án nhận thấy rằng hướng tiếp cận từ trên xuống trong chính sách phát triển của một quốc gia, mà đặc biệt là chính sách liên quan tới môi trường sinh thái, cần phải xem xét lại một cách tích cực. Thực tiễn của nhiều chương trình phát triển ở nhiều địa phương trên cả nước (về nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo,...) khi đi theo hướng tiếp cận này đã không mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội như mong muốn do xa rời thực tiễn (đặc tính văn hóa và nhu cầu) của các cộng đồng cụ thể. Trong nhiều trường hợp, cách tiếp cận từ trên xuống trong quản lý nhà nước này đã hạ thấp, phủ nhận và thậm chí chối bỏ các giá trị văn hóa riêng biệt của từng tộc người về môi trường sinh thái và đã gây ra sự thiếu hiệu quả và xung đột.

Tín ngưỡng vạn vật hữu linh, phương thức canh tác truyền thống hay các tập tục truyền thống có liên quan tới môi trường như các phong tục liên quan tới nước của người Mường, trên thực tế, lại phản ánh một nền tảng tư tưởng khác, ở đó con người đối xử với mọi vật trong tự nhiên trong một mối quan hệ tôn trọng, ngang bằng và hài hòa. Xung đột giữa hai hệ tư tưởng này có thể được giải quyết nếu có sự tôn trọng và tham khảo giữa hai bên dành cho nhau. Khoan dung văn hóa, vì thế, là cách tiếp cận phù hợp trong bối cảnh đương đại ngày nay về phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái: tôn trọng và áp dụng các giá trị văn hóa truyền thống và tri thức bản địa về môi trường sinh thái của các tộc người trong các chương trình phát triển của nhà nước và từ đó, thôi thúc các tộc người này chủ động tích cực giữ gìn và phát huy các giá trị và tri thức đó vì lợi ích của chính tộc người mình.

Hướng tiếp cận này hoàn toàn phù hợp trong trường hợp văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình và đặt ra sự cần thiết phải bảo tồn và phát huy nền văn hóa đó như một tổng thể hữu cơ của tư tưởng, tri thức và khuôn mẫu hành vi liên quan tới nước của tộc người này. Những đề xuất để phát huy giá trị văn hóa nước của người Mường, vì vậy, cũng bao gồm các ý tưởng có liên quan tới từng thành tố của cấu trúc đó. Đi cùng với sự vận động của ngành nhân học sinh thái của thế giới, nghiên cứu văn hóa nước của người Mường ở tỉnh Hòa Bình là bước đi ban đầu gợi ý cho những công trình nghiên cứu tương tự ở các tộc người khác và ở các lĩnh vực nhân học sinh thái khác như văn hóa rừng, văn hóa đất đai,... ở Việt Nam trong thời gian tới. Các công trình nghiên cứu đó hy vọng sẽ mang tới được những kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng một cách hiệu quả vào công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở nước